UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
**LIÊN SỞ XÂY DỰNG -TÀI CHÍNH**

Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 29.12.2016 10:52:16 +07:00

# CÔNG BỐ

## GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 12 NĂM 2016 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN VÀ CÁC HUYỆN

(Số 08/2016/CBLS-XD-TC ngày 30 tháng 12 năm 2016)

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2016

UBND TỈNH BẮC NINH
**LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH**

Số: 08/2016/CBLS-XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bắc Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

# CÔNG BỐ
## Giá vật liệu tháng 12 năm 2016 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 190/BXD-KTTC ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn áp dụng giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi khảo sát thị trường, liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 12 như sau:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 12 những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 06/2016/CBLS-XD-TC ngày 04/11/2016 của liên Sở Xây dựng-Tài chính.

2. Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể vận dụng như ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số

32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành.

*Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km, cụ thể như sau:*

*- Thành phố Bắc Ninh: Lấy ngã 6 giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.*

*- Thị xã Từ Sơn: Lấy ngã 3 giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).*

*- Huyện Tiên Du: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).*

*- Huyện Yên Phong: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.*

*- Huyện Quế Võ: Lấy ngã 4 giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).*

*- Huyện Thuận Thành: Lấy ngã 4 giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.*

*- Huyện Gia Bình: Lấy ngã 4 giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.*

*- Huyện Lương Tài: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).*

**SỞ TÀI CHÍNH**
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đình Huấn**

**SỞ XÂY DỰNG**
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Tiến Nam**

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Cổng TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KTTH, QLG.

# BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 08/2016/CBLS-XD-TC ngày 30/12/2016 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

| Số TT | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | **1 Cát (TCVN)** | | |
| 1 | Cát mịn (ML=0,7-1,4mm) | $m^3$ | 109.920 |
| 2 | Cát mịn (ML=1,5-2mm) | $m^3$ | 119.920 |
| 3 | Cát vàng ML>2mm | $m^3$ | 317.830 |
| 4 | Cát san nền | $m^3$ | 88.617 |
| | **2 Các loại Đá (TCVN)** | | |
| 5 | Đá hộc xanh (xây kỹ thuật) | $m^3$ | 240.625 |
| 6 | Đá hộc xô | $m^3$ | 200.625 |
| 7 | Đá dăm xanh 1 x 2 ( đá chọn ) | $m^3$ | 220.625 |
| 8 | Đá dăm xanh 2 x 4 ( đá chọn ) | $m^3$ | 220.625 |
| 9 | Đá dăm xanh 4 x 6 ( đá chọn ) | $m^3$ | 215.625 |
| 10 | Đá dăm cấp phối loại I | $m^3$ | 180.625 |
| 11 | Đá dăm cấp phối loại II | $m^3$ | 170.625 |
| 12 | Đất cấp III (đất đồi) san nền | $m^3$ | 91.623 |
| 13 | Đất cấp III (đất đồi) dùng đắp nền đường | $m^3$ | 98.623 |
| | **3 Xăng, dầu** | | |
| | ***Từ ngày 05/12/2016*** | | |
| 14 | Xăng không chì RON95 | lít | 15.791 |
| 15 | Xăng không chì RON92 | lít | 15.155 |
| 16 | Xăng E5 RON92 | kg | 15.018 |
| 17 | Diezen 0,05S | lít | 11.518 |
| 18 | Dầu hoả | lít | 10.182 |
| 19 | Dầu mazut 3S | lít | 9.418 |
| | ***Từ ngày 20/12/2016*** | | |
| 20 | Xăng không chì RON95 | lít | 16.627 |
| 21 | Xăng không chì RON92 | lít | 15.991 |
| 22 | Xăng E5 RON92 | lít | 15.745 |
| 23 | Diezen 0,05S | lít | 12.209 |
| 24 | Dầu hoả | kg | 10.855 |

| Số TT | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 25 | Dầu mazut 3S | lít | 10.027 |
| | **4 Sắt, thép** | | |
| | ***1 - Thép Thái Nguyên (Thép cán)*** | | |
| | ***Thép tròn cuộn, thép cây*** | | |
| | ***Từ ngày 21/12/2016*** | | |
| 26 | Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T. | kg | 10.948 |
| 27 | Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V | kg | 10.948 |
| 28 | Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V | kg | 11.298 |
| 29 | Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V | kg | 10.998 |
| 30 | Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V | kg | 11.148 |
| 31 | Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V | kg | 11.048 |
| 32 | Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V | kg | 10.998 |
| 33 | Thép vằn D10 cuộn SD390, SD490, CB400-V, CV500-V | kg | 11.098 |
| 34 | Thép vằn D10 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V | kg | 11.248 |
| 35 | Thép vằn D12 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V | kg | 11.148 |
| 36 | Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V | kg | 11.098 |
| | ***Thép hình các loại*** | | |
| | ***Từ ngày 19/12/2016*** | | |
| 37 | Thép góc L40÷L50 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 9.948 |
| 38 | Thép góc L60÷L75 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.048 |
| 39 | Thép góc L80÷L100 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.148 |
| 40 | Thép góc L120÷L130 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.248 |
| 41 | Thép góc L60÷L75 SS540, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.648 |
| 42 | Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.748 |
| 43 | Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.848 |
| 44 | Thép C8÷C10 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.298 |
| 45 | Thép C12÷C14 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.398 |
| 46 | Thép C16÷C18 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.498 |
| 47 | Thép I10÷I12 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.498 |

| Số TT | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 48 | Thép I14÷I16 SS400, L=6m, 9m, 12m | kg | 10.598 |
| | ***2 - Thép Hòa Phát*** | | |
| | ***Từ ngày 21/12/2016*** | | |
| 49 | D6, D8 cuộn trơn CB240-T | kg | 10.682 |
| 50 | D8 cuộn gai CB300-V | kg | 10.727 |
| 51 | D10 cây gai GR295A | kg | 9.193 |
| 52 | D12 cây gai CB300-V | kg | 10.150 |
| 53 | D14 cây gai CB300-V | kg | 10.146 |
| 54 | D16 cây gai GR40 | kg | 9.885 |
| 55 | D18 cây gai CB300-V | kg | 10.179 |
| 56 | D20 cây gai B300-V | kg | 10.161 |
| 57 | D22 cây gai CB300-V | kg | 10.169 |
| | ***3 - Dây thép, đinh*** | | |
| 58 | Dây thép đen các loại | kg | 13.636 |
| 59 | Đinh các loại | kg | 13.636 |
| | **5** ***Gạch Inno - Công ty TNHH xây dựng TM và XNK tổng hợp Hà Nội*** | | |
| 60 | Gạch CLC vân đá, KT 40x40x4,5cm (M 200) | $m^2$ | 168.000 |
| | **6** ***Ống cống, đế BTCT (Sản phẩm của Cty CPĐT Thịnh Liệt Bắc Ninh)*** | | |
| 61 | Hào kỹ thuật 3 ngăn 880x40x1000 (Vỉa hè) | m | 2.454.545 |
| 62 | Hào kỹ thuật 3 ngăn 880x40x1000 (Lòng đường) | m | 2.727.273 |
| 63 | Hào kỹ thuật 2 ngăn 47x69x1000 (Vỉa hè) | m | 2.181.818 |
| 64 | Hào kỹ thuật 2 ngăn 47x69x1000 (Lòng đường) | m | 2.363.636 |
| 65 | Cục vỉa 18x22x100 Mác 200 | viên | 55.000 |
| 66 | Cục vỉa 18x30x100 Mác 200 | viên | 70.000 |
| 67 | Cục vỉa 18x40x100 Mác 200 | viên | 99.000 |
| 68 | Cục vỉa 18x53x100 Mác 200 | viên | 141.000 |
| 69 | Cục vỉa 20x25x100 Mác 200 | viên | 62.000 |
| 70 | Cục vỉa 20x55x100 Mác 200 | viên | 122.000 |
| 71 | Cục vỉa 23x26x100 Mác 200 | viên | 63.000 |
| 72 | Cục vỉa 23x30x100 Mác 200 | viên | 68.000 |

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG**
**KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN**

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 08/2016/CBLS-XD-TC ngày 30/12/2016 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

**Đơn vị tính : đồng**

| Số TT | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị | Thị xã Từ Sơn | Huyện Tiên Du | Huyện Yên Phong | Huyện Quế Võ | Huyện T.Thành | Huyện Gia Bình | Huyện Lương Tài |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1 Cát (TCVN)** | | | | | | | | |
| 1 | Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4 | $m^3$ | 98.612 | 105.406 | 111.723 | 108.806 | 99.185 | 99.146 | 106.101 |
| 2 | Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0 | $m^3$ | 108.612 | 110.406 | 121.723 | 113.806 | 109.185 | 109.146 | 116.101 |
| 3 | Cát vàng ML>2 | $m^3$ | 318.612 | 324.248 | 331.723 | 313.806 | 324.070 | 321.563 | 310.456 |
| 4 | Cát san nền | $m^3$ | 78.612 | 85.406 | 91.723 | 73.806 | 79.070 | 79.146 | 80.456 |
| | **2 Các loại Đá (TCVN)** | | | | | | | | |
| 5 | Đá hộc xanh (xây kỹ thuật) | $m^3$ | 250.609 | 247.894 | 247.374 | 239.139 | 232.362 | 223.697 | 237.189 |
| 6 | Đá hộc xô | $m^3$ | 200.609 | 207.722 | 214.060 | 199.139 | 186.711 | 186.669 | 193.971 |
| 7 | Đá dăm xanh (chọn)1x2 | $m^3$ | 271.441 | 227.894 | 252.374 | 216.720 | 245.849 | 245.219 | 232.932 |
| 8 | Đá dăm xanh (chọn) 2x4 | $m^3$ | 261.441 | 227.894 | 232.374 | 216.720 | 225.849 | 235.219 | 222.932 |
| 9 | Đá dăm xanh (chọn) 4x6 | $m^3$ | 230.609 | 222.894 | 222.374 | 214.139 | 215.849 | 221.669 | 217.932 |
| 10 | Đá dăm cấp phối loại 1 | m3 | 190.609 | 187.894 | 202.374 | 179.139 | 185.849 | 193.697 | 187.932 |
| 11 | Đá dăm cấp phối loại 2 | m3 | 175.609 | 177.894 | 182.374 | 169.139 | 175.849 | 183.697 | 172.932 |